

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Tập đoàn Đầu tư Bảo Ngọc

Ngày 30/09/2025	7,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.7%	-5.3%	-

DT thuần Q3/25
374
tỷ VNĐ
QoQ: ▼85.0 -18.5%
YoY: ▼60.0 -13.8%

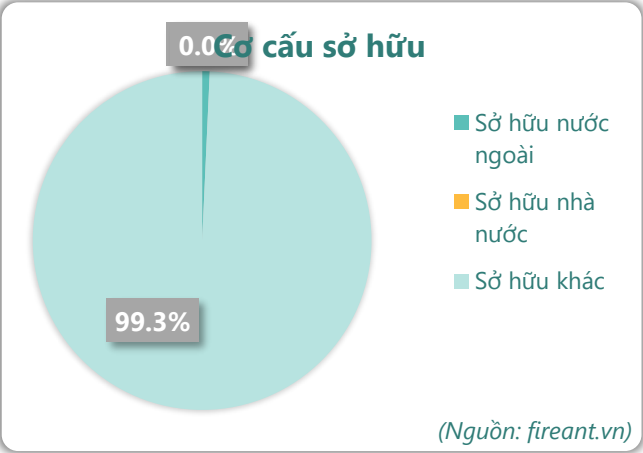
LN thuần Q3/25
68.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 75.9 1057%
YoY: ▲ 46.8 214%

LN sau thuế Q3/25
57.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 71.4 518%
YoY: ▲ 41.5 258%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
22.0%
YoY: +/-▲ 19.9%

ROE (TTM) Q3/25
9.0%
YoY: +/-▲ 7.2%

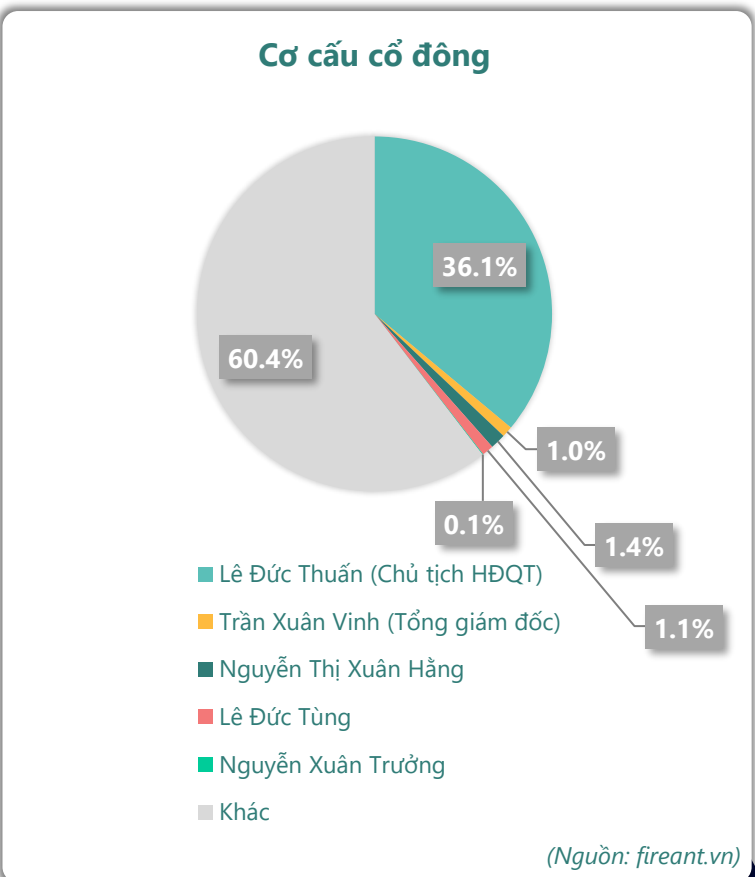
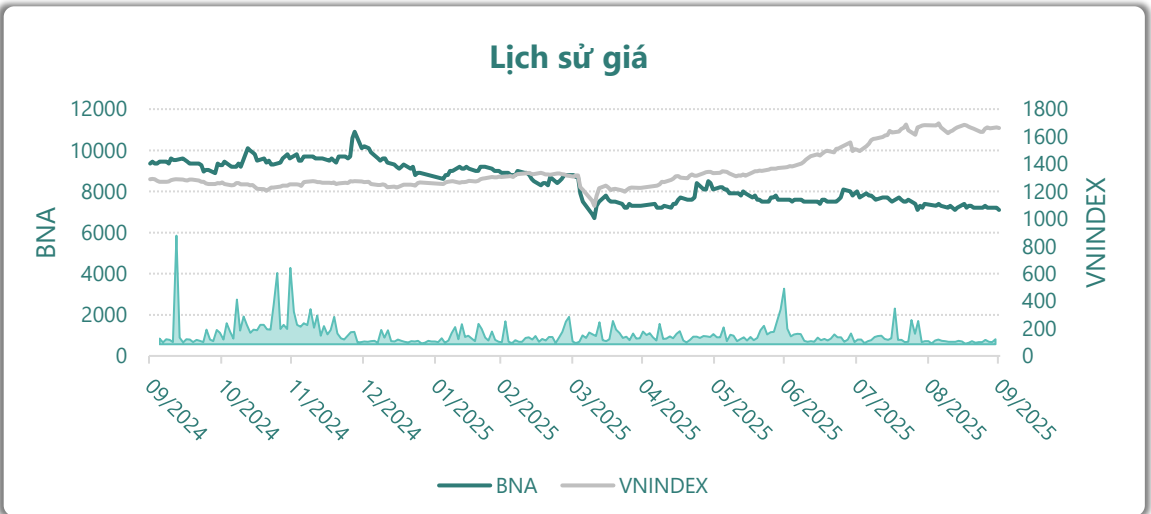
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,700 - 10,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	222
Số lượng CPLH (CP)	31,249,394
KLGD BQ 20 phiên (CP)	178,055
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	0.79
EPS	1,597
P/E	4.4



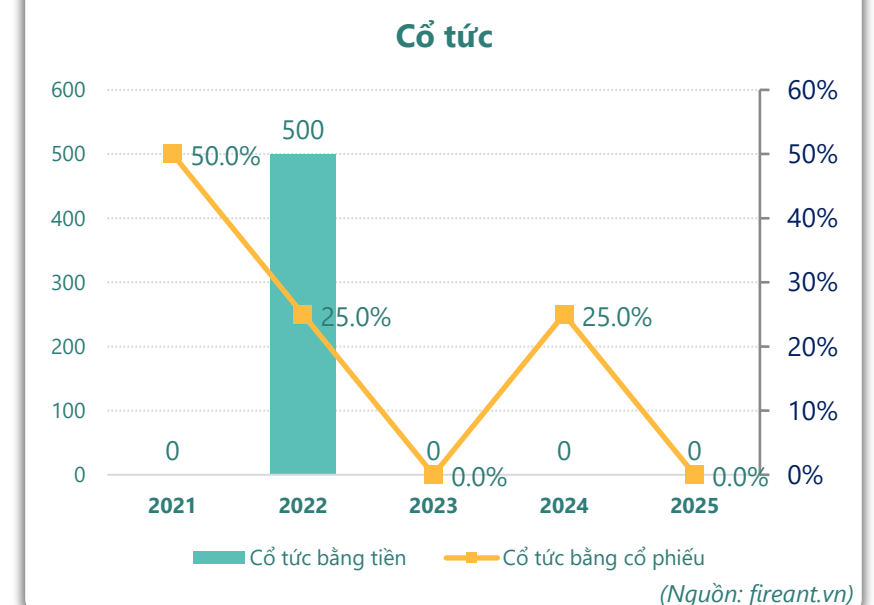
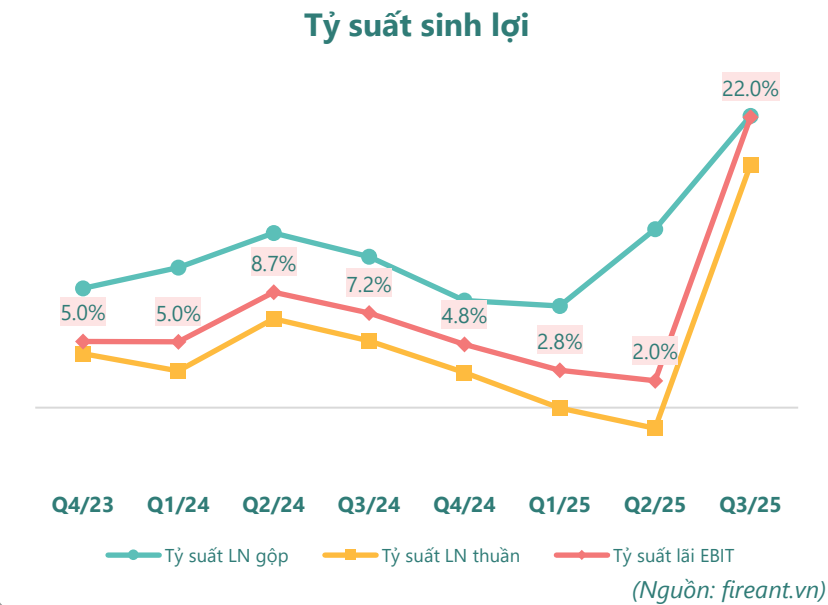
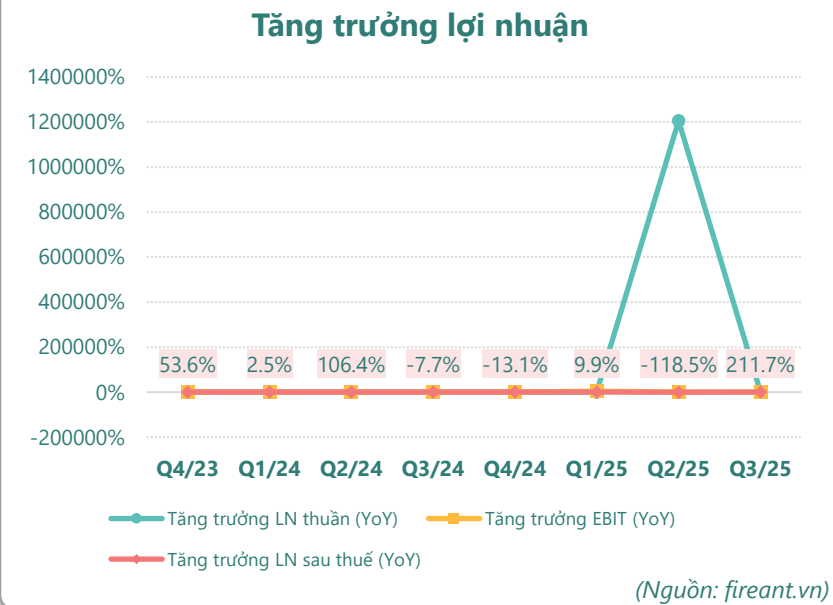
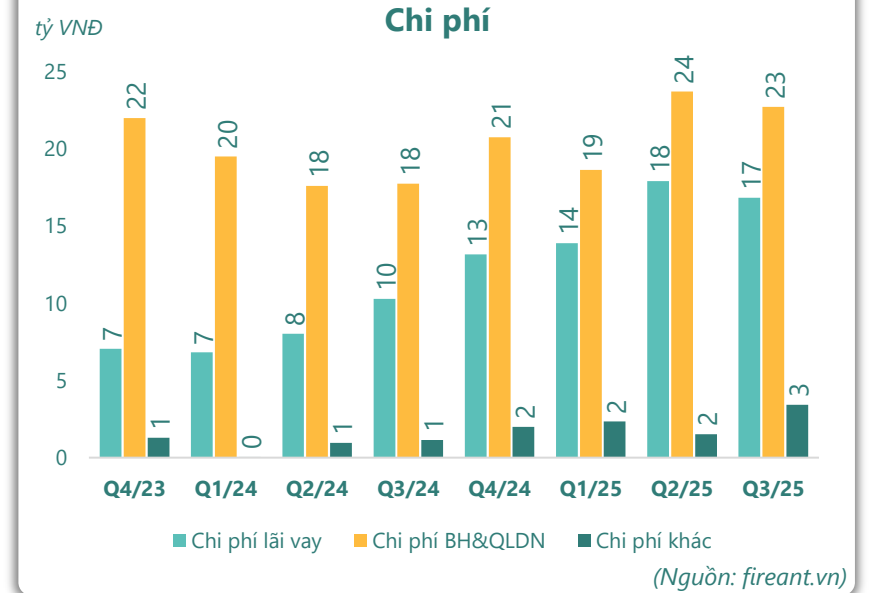
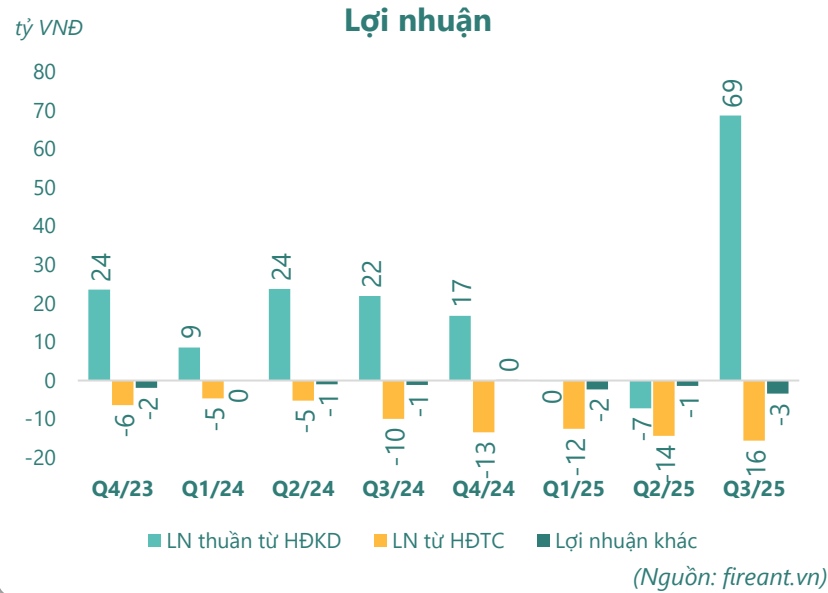
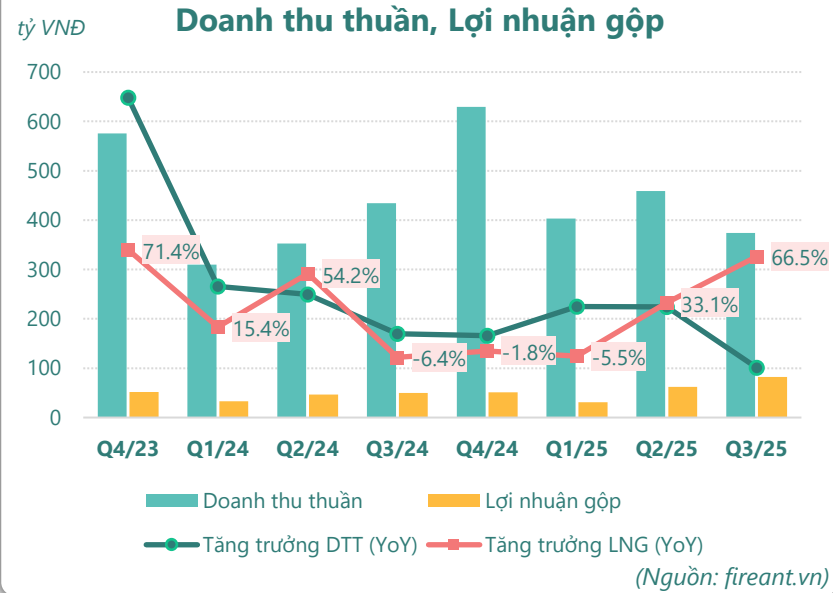
DT thuần 9T 2025
1,236
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 139 12.7%

LN thuần 9T 2025
61.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.20 13.2%

LN sau thuế 9T 2025
40.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.70 -1.7%



KẾT QUẢ KINH DOANH



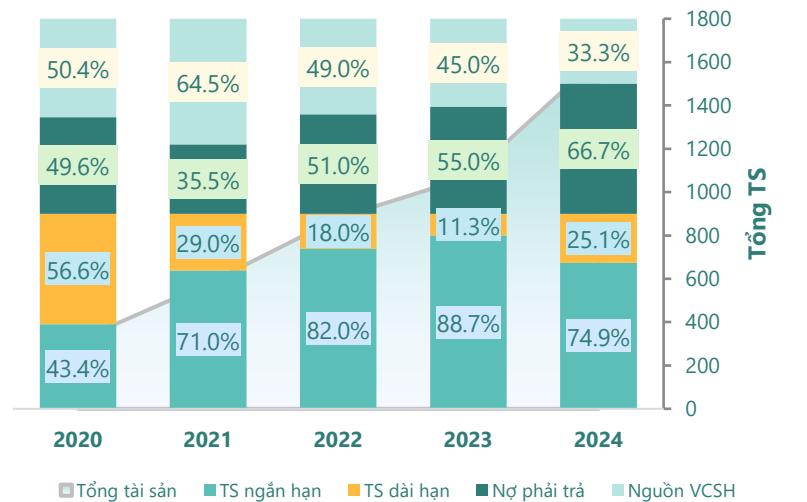


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

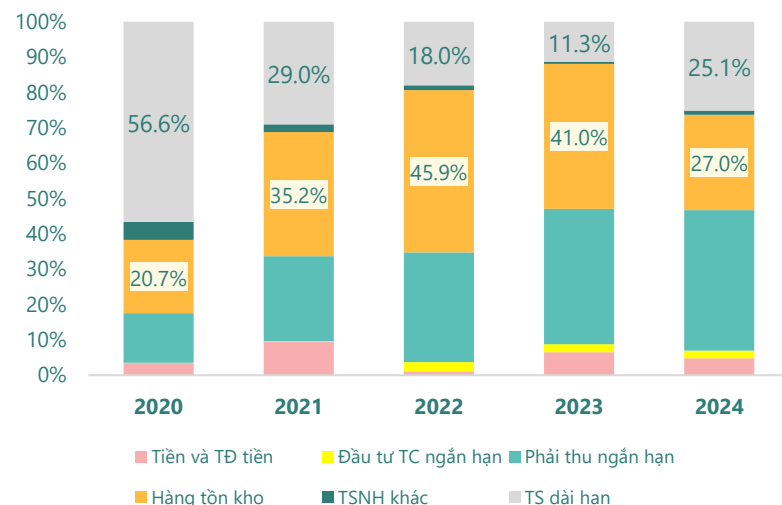
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

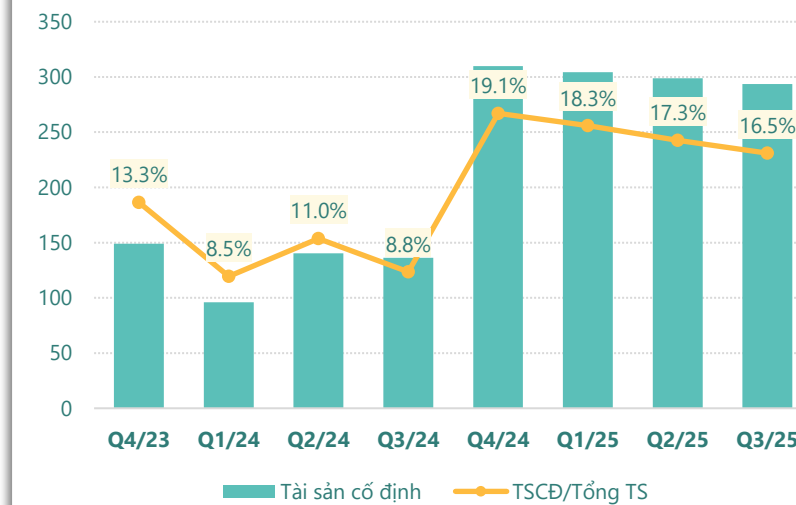
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

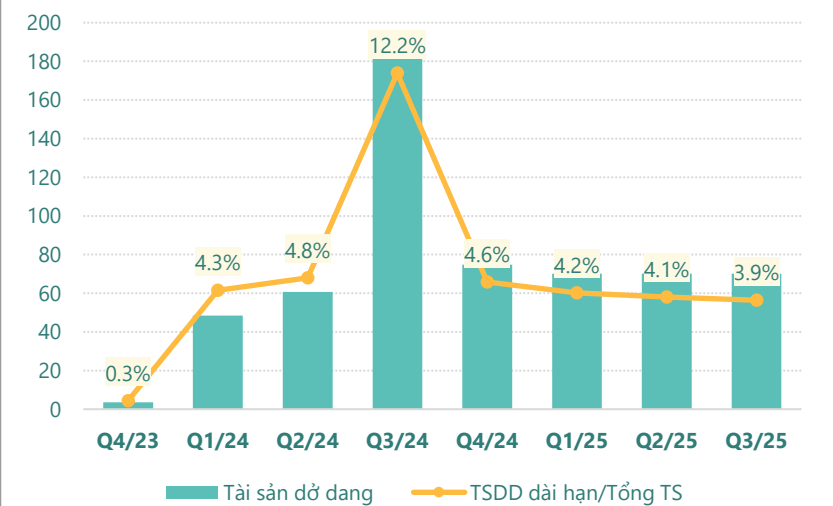
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

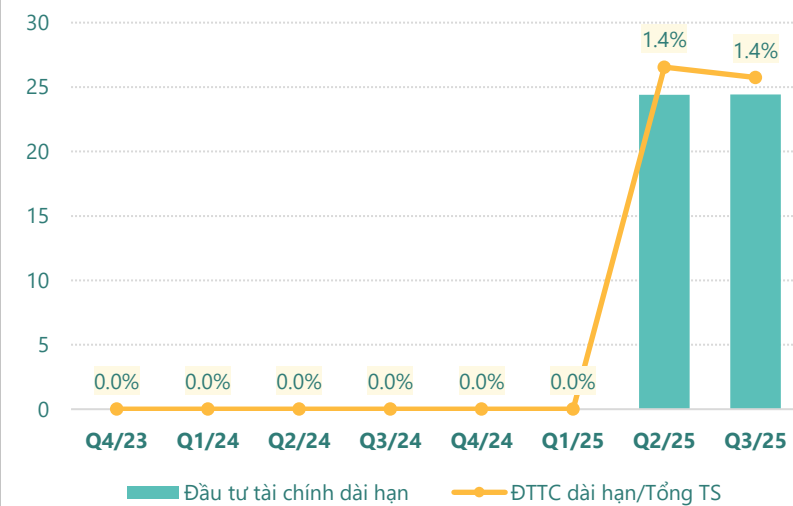
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

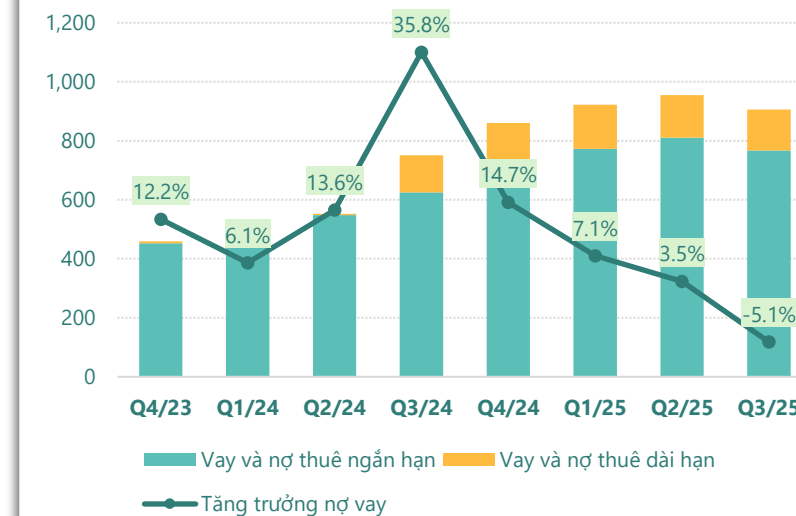
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



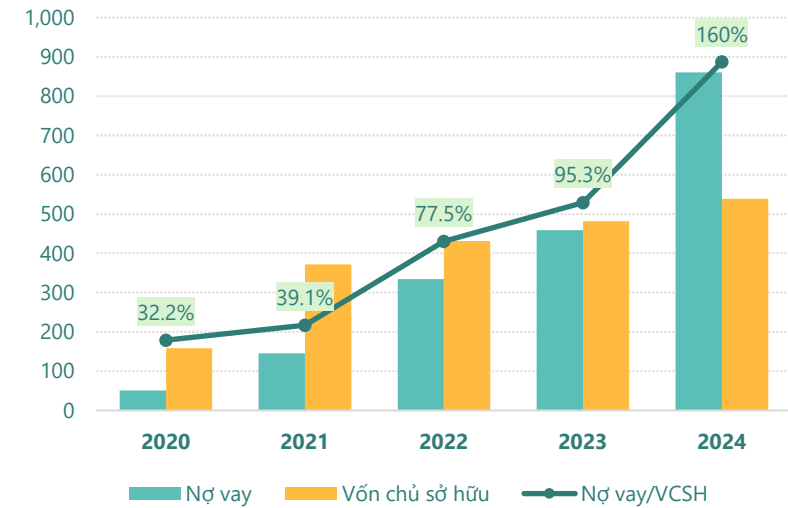
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

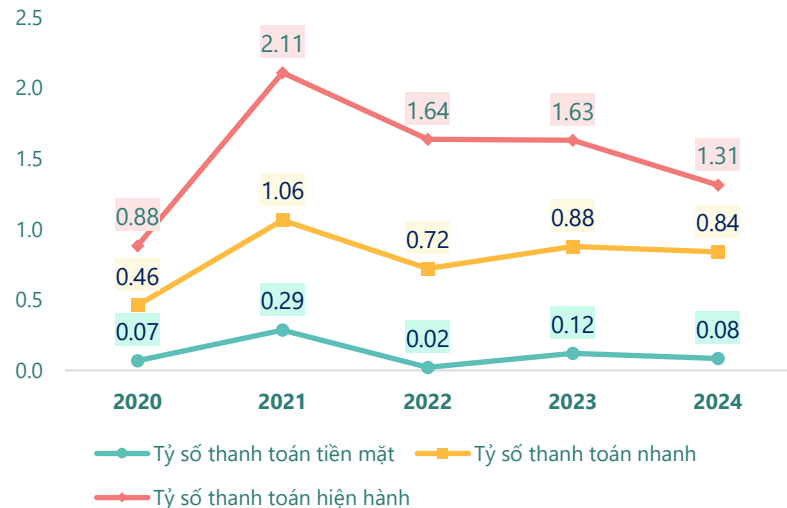
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



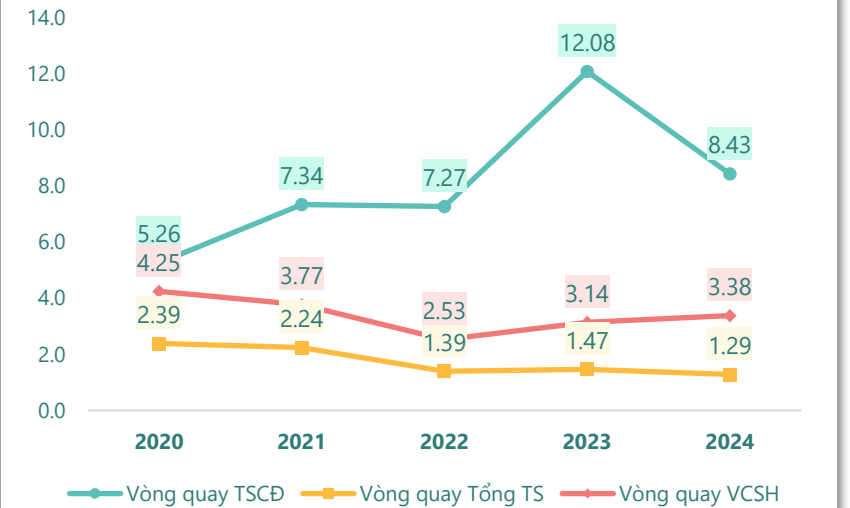
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



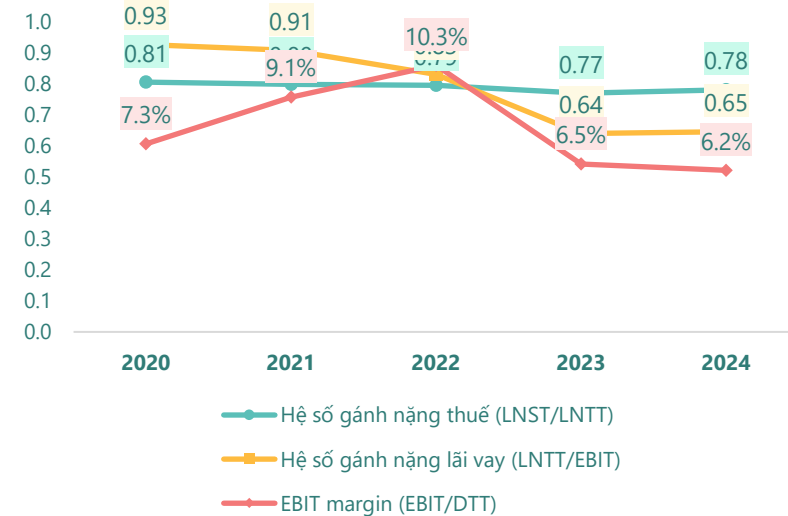
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



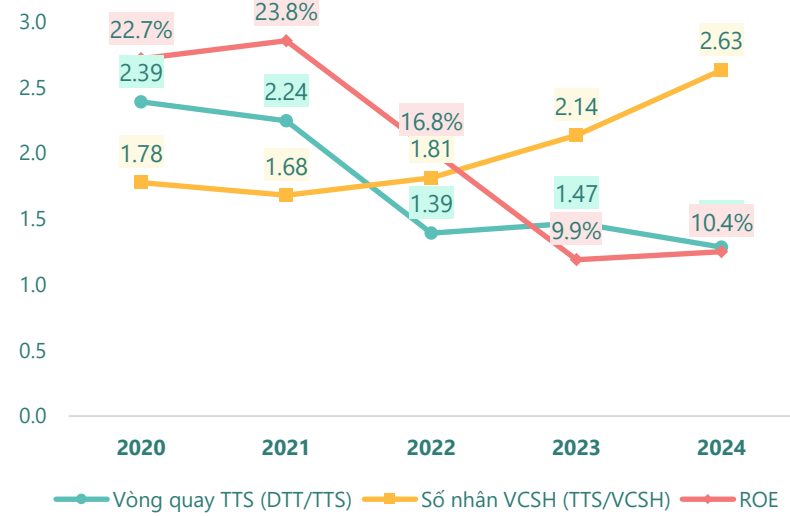
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



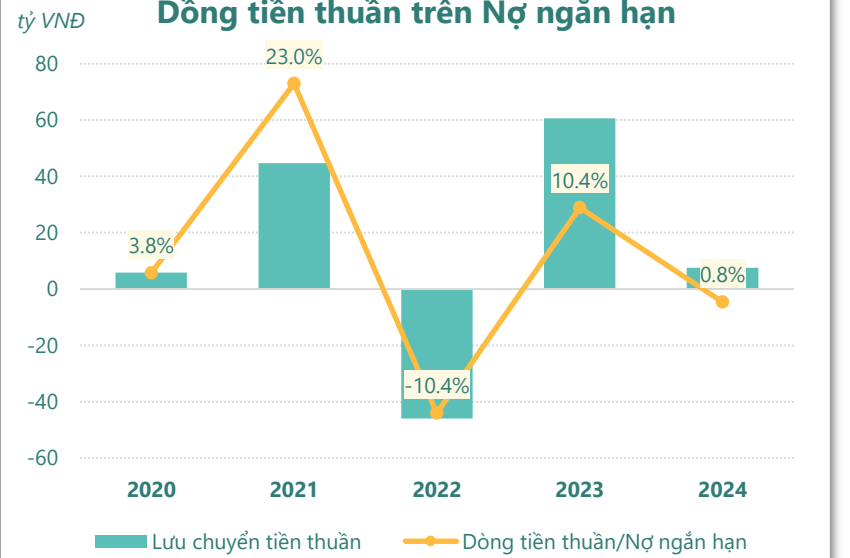
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	374	434	-13.8%	1,236	1,097	12.7%
Giá vốn hàng bán	292	385	-24.3%	1,061	968	9.6%
Lợi nhuận gộp	82.6	49.6	66.5%	176	129	36.1%
Doanh thu HĐTC	1.27	0.67	89.2%	6.37	6.45	-1.3%
Chi phí TC	16.9	10.6	59.0%	48.8	26.2	85.9%
Chi phí lãi vay	16.9	10.3	63.7%	48.7	25.1	93.8%
LN trong công ty LKLD	24.5	0.00		-6.58	0	
Chi phí bán hàng	14.3	10.9	31.4%	42.8	35.4	20.7%
Chi phí QLDN	8.42	6.82	23.4%	22.4	19.5	14.9%
LN thuần từ HĐKD	68.7	21.9	214%	61.4	54.2	13.2%
Lợi nhuận khác	-3.42	-1.14	-200%	-7.15	-2.12	-238%
LN trước thuế	65.3	20.8	214%	54.3	52.1	4.1%
Lợi nhuận sau thuế	57.6	16.1	258%	40.1	40.8	-1.7%
LNST của CĐ cty mẹ	56.8	16.2	251%	37.1	40.2	-7.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-89.6	-13.5	-71.2	-22.1	-49.1	31.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.37	-133	-61.0	-52.8	-24.0	21.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	66.1	198	110	61.2	37.1	-48.5
Tiền đầu kỳ	79.5	47.5	99.7	77.5	63.9	27.9
Lưu chuyển tiền thuần	-32.0	52.1	-22.2	-13.6	-36.0	3.57
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.03	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	47.5	99.7	77.4	63.9	27.9	31.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,779	1,617	10.0%
Tài sản ngắn hạn	1,364	1,211	12.6%
Tiền và tương đương tiền	31.5	77.5	-59.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.8	34.9	16.8%
Phải thu ngắn hạn	625	643	-2.7%
Hàng tồn kho	646	436	48.1%
Tài sản ngắn hạn khác	20.3	19.5	4.2%
Tài sản dài hạn	415	407	2.0%
Phải thu dài hạn	0.38	0.15	151%
Tài sản cố định	293	310	-5.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	70.1	74.7	-6.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	24.4	0	
Tài sản dài hạn khác	25.1	20.4	23.0%
Lợi thế thương mại	1.32	1.55	-14.6%
Nợ phải trả	1,194	1,078	10.8%
Nợ ngắn hạn	1,054	922	14.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	767	706	8.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	121	135	-11.0%
Nợ dài hạn	140	156	-10.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	139	155	-10.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	584	539	8.3%
Vốn chủ sở hữu	584	539	8.3%
Vốn điều lệ	312	312	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

